

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16238/2024/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

### Nội dung thông tin công bố (\*):

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm  
Báo cáo tài chính soát xét bán niên  
2024

Người công bố thông tin



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

## **Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## THÔNG TIN CHUNG

### MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	18
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	21
Báo cáo danh mục đầu tư	22 – 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 56

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đầu tư chứng khoán số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư chứng khoán là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.400.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy Chứng nhận về việc điều chỉnh giấy Chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm là Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHQQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2023

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNX50

#### 1.2 **Mục tiêu đầu tư của Quỹ**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.3 **Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-24,24%** so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **13,64%** so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **14,20%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **13,26%**.

#### 1.4 **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

#### 1.5 **Phân loại Quỹ**

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn

1.7 **Mức độ rủi ro của Quỹ (thấp, trung bình, cao):** Trung bình.

1.8 **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Ngày 10 tháng 12 năm 2014

#### 1.9 **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ 123.307.541.074 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 VND, tương đương với 6.400.000 chứng chỉ Quỹ.

#### 1.10 **Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Tại ngày 28 tháng 6 năm 2024, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 2.173,25.

(\*) Ngày 30 tháng 06 năm 2024 rơi vào ngày nghỉ nên lấy chỉ số tại ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định của pháp luật;
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

#### 1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Danh mục chứng khoán	99,56%	99,80%
Các tài sản khác	0,44%	0,20%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	123.307.541.074	142.535.308.107
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.400.000	8.800.000
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	19.266,80	16.197,19
Giá trị tài sản ròng cao nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	20.107,38	16.451,41
Giá trị tài sản ròng thấp nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.934,98	14.265,96
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	19.320	16.800
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	20.070	16.900
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.850	14.110
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	13,64%	12,74%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	0,17%	16,15% (*)
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	13,46%	-3,40% (*)
Phân phối gộp/1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng/1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,51%	1,59%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	11,74%	14,04%

(\*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này theo tổng lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	18,95%	18,95%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	-12,78%	-4,45%
Từ khi thành lập	92,67%	7,05%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu**	88,52%	9,70%

\* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là  $r = \sqrt[3]{(1+r_1)(1+r_2)(1+r_3)} - 1$

\*\* Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

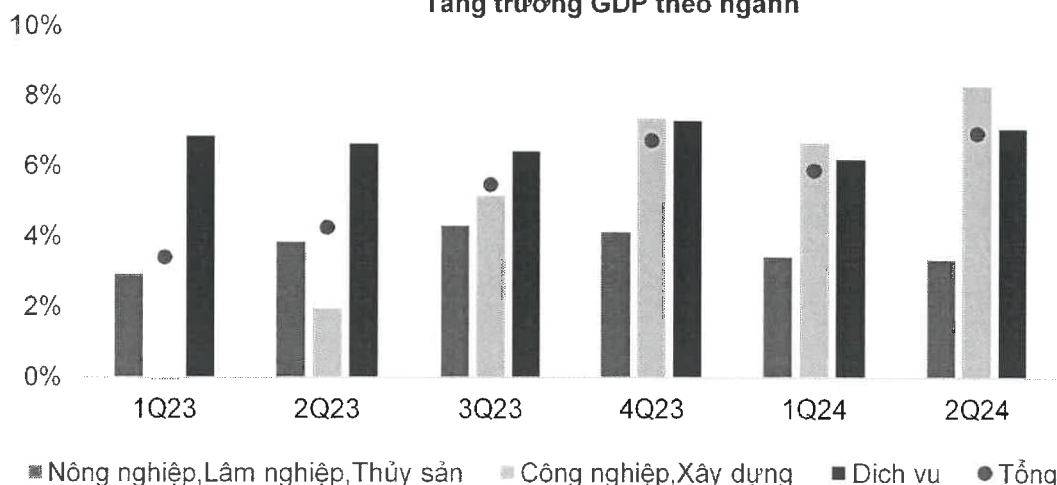
Thời kỳ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	13,64%	12,74%

## 4. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### Sản xuất công nghiệp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quý 2 vượt kỳ vọng

**Kinh tế tăng trưởng mạnh trong quý 2**, vượt hầu hết các dự báo, nhờ tăng trưởng sản xuất công nghiệp và lĩnh vực dịch vụ. GDP tăng 6,9% svck trong quý 2 2024, nhờ mức tăng 8,3% của ngành công nghiệp và xây dựng và lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng 7,1%. Điều này giúp cho tăng trưởng GDP đạt mức 6,4% svck trong nửa đầu năm 2024, chỉ thấp hơn mức tăng 6,6% của sáu tháng đầu năm 2022 trong vòng 5 năm qua. Về mặt sử dụng GDP trong nửa đầu năm 2024, mức tăng trưởng cao của nền kinh tế được thúc đẩy bởi tích lũy tài sản (tăng 6,7% svck) và thặng dư thương mại (đóng góp 0,6 điểm phần trăm vào tổng mức tăng trưởng chung). Nhìn chung, với những kết quả đạt được trong sáu tháng đầu năm, chúng tôi tin tưởng Chính phủ có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng cả năm ở mức 6,5% trong năm 2024.

Tăng trưởng GDP theo ngành

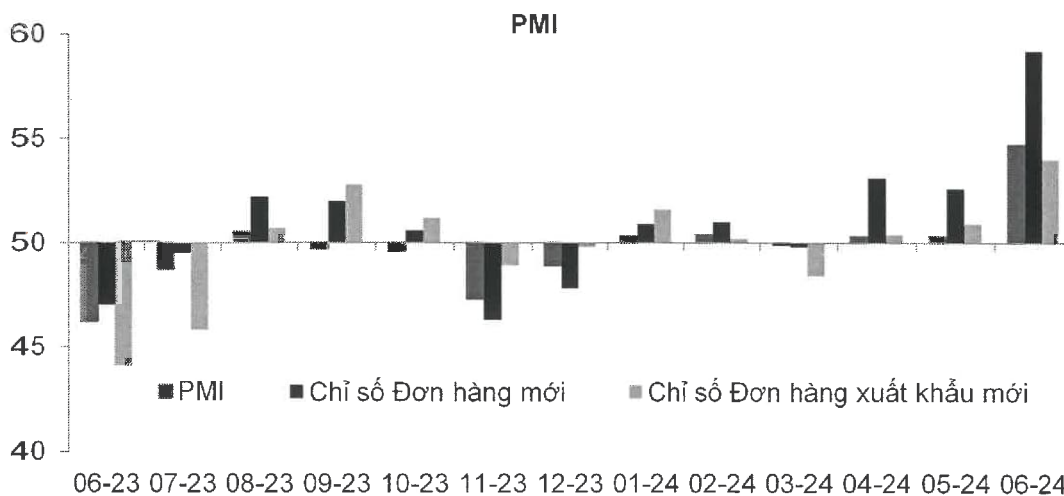


# Quỹ ETF SSIAM VNX50

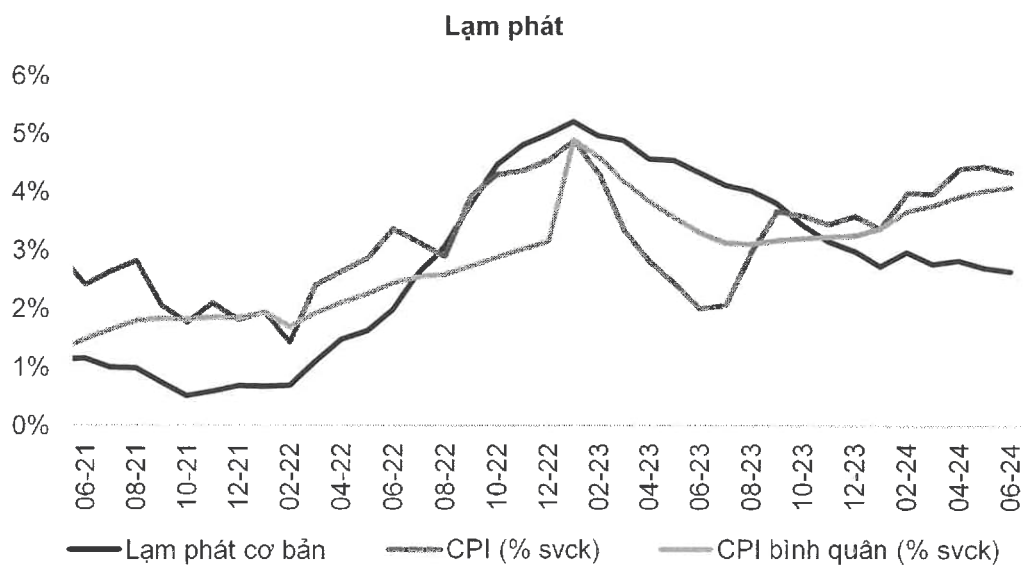
## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ (tiếp theo)

**Ngành công nghiệp chế biến tiếp tục tăng trưởng mạnh trong tháng sáu**, thể hiện qua số liệu tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số quản lý mua hàng PMI. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng mạnh 10,9% svck trong tháng sáu, và chỉ số PMI đạt mức 54,7 điểm trong tháng 6, mức tăng cao nhất kể từ tháng mười một năm 2018. Sản lượng sản xuất tăng mạnh, ghi nhận mức 57 điểm, cùng với hoạt động mua hàng nhộn nhịp trở lại và tăng lên mức 54,2 điểm. Sự tăng tốc của ngành sản xuất công nghiệp tiếp tục được củng cố bởi một loạt các chỉ số khác như sản xuất điện năng, tăng trưởng nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, và chỉ số việc làm. Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng đến cuối năm trong bối cảnh sản xuất công nghiệp trong khu vực tiếp tục hồi phục và nguồn vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng ổn định.



**Lạm phát duy trì ổn định trong tháng sáu**, và áp lực lạm phát chủ yếu đến từ giá lương thực và thực phẩm cũng như yếu tố mùa vụ. Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ 0,17% svtt, tương đương 4,34% svck trong tháng sáu và ghi nhận mức tăng trung bình 4,08% svck trong nửa đầu năm. Giá lương thực và thực phẩm tăng 0,75% svtt, chủ yếu do giá thịt lợn tăng 3,8%. Trong khi đó, nhu cầu du lịch tăng cao do kỳ nghỉ mùa hè làm giá nhóm văn hóa, thể thao, và giải trí tăng 0,68% svtt trong tháng sáu. Lạm phát cơ bản tiếp tục giảm nhẹ xuống mức 2,6% svck, củng cố khả năng Chính phủ có thể đạt được mục tiêu giữ lạm phát cả năm ở mức 4,0 – 4,5% svck trong năm nay.

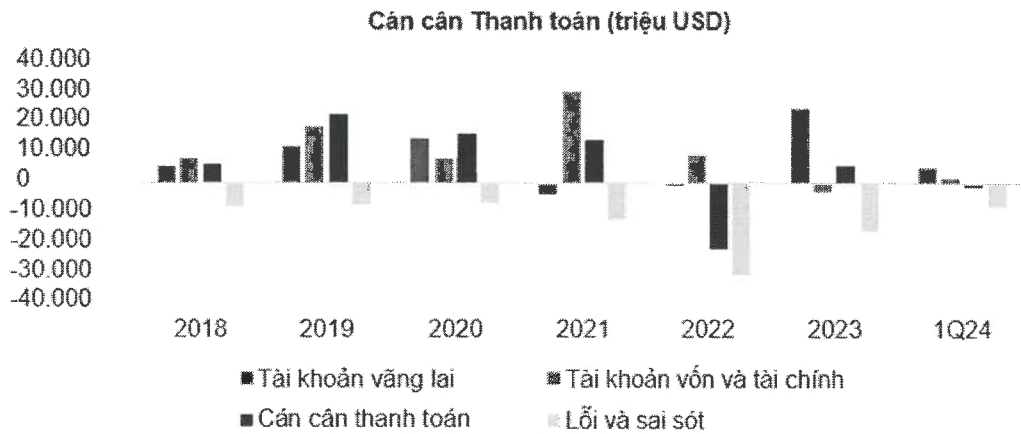


# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

**Đông Việt Nam tiếp tục chịu áp lực từ đồng USD mạnh lên và nhu cầu tăng cao đối với USD trong tháng sáu.** Nhập khẩu tiếp tục duy trì mức tăng hai chữ số, tương đương 14% svck trong tháng sáu, trong khi đó, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng trên thị trường chứng khoán, xấp xỉ 650 triệu USD trong tháng sáu và gần 2 tỷ USD trong sáu tháng đầu năm. Bên cạnh đó, dữ liệu cán cân thanh toán trong quý 1 cũng cho thấy dòng tiền rút Việt Nam với cán cân tổng thể âm 1,4 tỷ USD và khoản mục lỗi và sai sót ghi nhận mức âm 8 tỷ USD. Tỷ giá tiếp tục tăng cao lên mức 26.000 VNĐ/USD trên thị trường tự do, cao hơn 2,2% so với tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng, và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục hỗ trợ thị trường thông qua việc tăng lãi suất tín phiếu lên 4,5% và bán USD ra thị trường. Trong bối cảnh nhu cầu tín dụng dân hồi phục và tỷ giá tiếp tục căng thẳng, các ngân hàng tăng lãi suất huy động trung bình 10 điểm cơ bản trong tháng sáu. Với nhu cầu tín dụng được kỳ vọng tăng cao về cuối năm và tăng trưởng huy động đang chậm hơn tăng trưởng tín dụng, lãi suất có thể tiếp tục tăng trong thời gian tới.



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

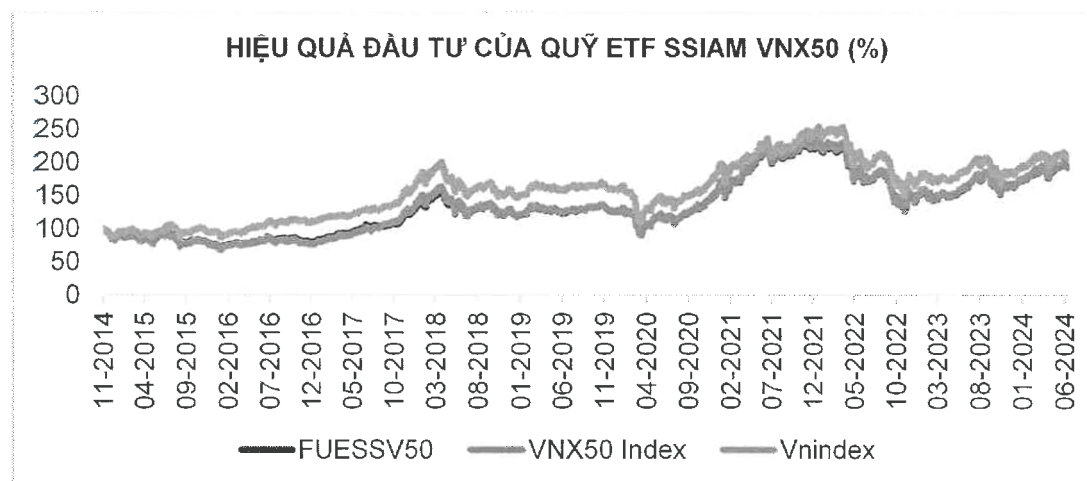
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18,95%	-12,78%	92,67%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	7,01%	-23,76%	25,23%
- Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	11,94%	10,98%	67,44%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	18,95%	-4,45%	7,05%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	19,27%	-11,51%	85,15%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	15,00%	-12,58%	93,20%

(\* Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	123.307.541.074	142.535.308.107	-24,24%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	19.266,80	16.197,19	13,64%

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.392.996	21,76	1.633
Từ 5.000 đến 10.000	672.591	10,51	102
Từ 10.000 đến 50.000	1.496.753	23,39	87
Từ 50.000 đến 500.000	1.730.420	27,04	14
Từ 500.000	1.107.240	17,30	2
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.838</b>

Số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

## 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kết thúc quý I/2024 (phiên ngày 29/03/2024), chỉ số VN-Index đạt 1.284,09 điểm, tăng 13,6% so với cuối năm 2023; chỉ số HNX-Index đạt 242,58 điểm, tăng 5% so với cuối năm 2023.

Bước sang quý II/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam gặp phải một số trở ngại nhỏ, chứng kiến các nhịp điều chỉnh sâu trong tháng 4 và tháng 6, trước tác động của nhiều yếu tố trong và ngoài nước.

Trên thế giới, tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì ở mức thấp, đặc biệt là khu vực châu Âu; căng thẳng chính trị, xung đột quân sự leo thang tại Trung Đông. Trong nước, chênh lệch lãi suất USD/VND vẫn ở mức cao, áp lực tỷ giá gia tăng trong thời gian qua, làm gia tăng lo ngại về khả năng đổi chiều chính sách tiền tệ. Dưới góc độ kỹ thuật, vùng 1.280 – 1.300 điểm vẫn đang là rào cản tâm lý đối với các nhà đầu tư trên thị trường.

Sau những phiên giảm điểm điều chỉnh ngắn hạn theo chu kỳ kinh tế của thị trường chứng khoán, dưới các áp lực kinh tế - chính trị trên thế giới đầu quý II/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam đã hồi phục tích cực trở lại trước sự khởi sắc của các thị trường chứng khoán thế giới. Cùng với đó, kết quả kinh doanh quý I tăng trưởng tích cực của các doanh nghiệp niêm yết trong nước được công bố (tăng trưởng 20% so với cùng kỳ năm 2023) và kỳ vọng khả quan vào kết quả kinh doanh bán niên của các doanh nghiệp niêm yết. Kết thúc phiên ngày 28/6/2024, chỉ số VN-Index đạt 1.245,32 điểm, tăng 10,2% so với cuối năm 2023; chỉ số HNX-Index đạt 237,59 điểm, tăng 2,8% so với cuối năm 2023.

Song song với diễn biến của điểm chỉ số, thanh khoản thị trường liên tục tăng trưởng trong quý I/2024 với giá trị giao dịch bình quân đạt 23.895 tỷ đồng/phiên, tăng 35,5% so với năm 2023. Thanh khoản thị trường tháng 4 giảm nhẹ so với quý I/2023 và hồi phục trở lại từ tháng 5.

Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 24.598 tỷ đồng/phiên, tăng 39,9% so với bình quân năm 2023.

Tính đến hết tháng 6/2024, thị trường có 729 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán và 878 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt gần 2,2 triệu tỷ đồng, tăng 2,3% so với cuối năm 2023 (tương đương 21,3% GDP ước tính năm 2023).

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### Người Điều hành Quỹ

#### **Ông Nguyễn Trọng Hùng**

*Phó Giám đốc Đầu tư*

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên viên Phát triển Kinh doanh, sau đó là Chuyên viên Đầu tư và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư. Ông Hùng thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các Quỹ của SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính với kinh nghiệm Trưởng phòng môi giới tại Công ty CP Chứng Khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho Công ty CP Chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng Cử nhân Kinh tế và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh EMBA trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

#### **Ông Phạm Tuấn Anh**

*Phó Giám đốc Đầu tư*

*Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024*

Ông Tuấn Anh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty Chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Gia nhập vào SSIAM từ năm 2021, trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận đầu tư tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

#### **Ông Nguyễn Kỳ Minh**

*Giám đốc Đầu tư*

*Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024*

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ năm 2018.



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### **Ban Đại diện Quỹ**

#### **Bà Trần Thị Thanh Y**

*Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ*

*Thành viên độc lập*

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó, bà là Trưởng phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và Ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

#### **Ông Nguyễn Thanh Phương**

*Thành viên độc lập*

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Phó Giám đốc Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh Chứng khoán thuộc Khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến sĩ và Cao học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân Việt Nam.

#### **Bà Nguyễn Thị Hồng Hải**

*Thành viên*

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám đốc Luật Và Kiểm soát Tuân thủ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc bộ Luật của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị kiêm Thư ký Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Pháp chế Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ lý Pháp luật Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT, Luật sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên viên Pháp luật, Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Bộ Tư pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh tế, Đại học Luật Hà Nội và Thạc sĩ Luật So sánh, Nagoya University (Nhật Bản). Bà Hải là thành viên Đoàn Luật sư Hà Nội và đồng thời đảm nhiệm vị trí Giám đốc Luật và Kiểm soát Tuân thủ của SSIAM.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Điều hành SSIAM

##### **Bà Nguyễn Ngọc Anh**

*Tổng Giám đốc*

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư (IB) kiêm Trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không...

Bà Ngọc Anh có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, Thạc sỹ Tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

##### **Bà Tô Thùy Linh**

*Phó Tổng Giám đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

##### **Ông Nguyễn Phan Dũng**

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



*Bà Nguyễn Ngọc Anh*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Địa chỉ: 74 Thọ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM VNX50 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các Văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các Văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- Trong giai đoạn này, Quỹ ETF SSIAM VNX50 không thực hiện phân phối lợi nhuận

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024



Ông Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ông Nguyễn Ngọc Vinh  
Chuyên viên

Số tham chiếu: 60758151/E-68438399-SX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quý ETF SSIAM VNX50**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý ETF SSIAM VNX50 (“Quý”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 18 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quý, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>20.231.773.208</b>	<b>17.988.732.184</b>
2	1.1. Cổ tức được chia	5	1.496.958.408	1.248.456.400
3	1.2. Tiền lãi được nhận		578.200	474.884
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	14.167.735.606	(4.494.762.952)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	4.566.500.994	21.214.563.852
6	1.5. Doanh thu khác		-	20.000.000
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>19.468.101</b>	<b>24.013.878</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua bán các khoản đầu tư	8	19.468.101	24.013.878
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>1.036.900.709</b>	<b>1.052.920.026</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		451.428.125	436.567.951
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		129.522.548	131.254.175
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	9	80.026.768	79.888.932
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội quỹ ETF		28.296.759	51.106.180
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		38.130.457	38.183.579
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	10	144.496.052	150.919.209
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>19.175.404.398</b>	<b>16.911.798.280</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>19.175.404.398</b>	<b>16.911.798.280</b>
31	5.1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện		14.608.903.404	(4.302.765.572)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4.566.500.994	21.214.563.852
<b>41</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>19.175.404.398</b>	<b>16.911.798.280</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Cúc  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12	426.454.353	521.170.607
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		426.454.353	521.170.607
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	122.996.927.750	162.531.148.700
121	2.1. Các khoản đầu tư		122.996.927.750	162.531.148.700
130	3. Các khoản phải thu	13	116.913.981	117.038.000
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		101.832.000	117.038.000
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		101.832.000	117.038.000
137	3.2. Phải thu khác		15.081.981	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>123.540.296.084</b>	<b>163.169.357.307</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư		-	127.130.000
316	2. Chi phí phải trả	14	38.130.457	37.952.556
317	3. Phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	11.808.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	194.624.553	227.928.488
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>232.755.010</b>	<b>404.819.044</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>123.307.541.074</b>	<b>162.764.538.263</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	64.000.000.000	96.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		195.000.000.000	193.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(131.000.000.000)	(97.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(13.751.740.096)	12.880.661.491
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	73.059.281.170	53.883.876.772
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>16, 18</b>	<b>19.266,80</b>	<b>16.954,63</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

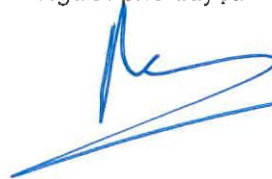
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	6.400.000	9.600.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Cúc  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b>	<b>162.764.538.263</b>	<b>140.789.386.539</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>19.175.404.398</b>	<b>16.911.798.280</b>
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	19.175.404.398	16.911.798.280
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF</b>	<b>(58.632.401.587)</b>	<b>(15.165.876.712)</b>
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	3.694.391.464	3.008.430.927
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(62.326.793.051)	(18.174.307.639)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ</b>	<b>123.307.541.074</b>	<b>142.535.308.107</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Cúc  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>	<b>4.012.128</b>		<b>122.917.067.750</b>	<b>99,50%</b>
1	ACB	290.931	23.800	6.924.157.800	5,60%
2	CTG	58.619	31.000	1.817.189.000	1,47%
3	DCM	9.600	36.000	345.600.000	0,28%
4	DGC	16.596	122.500	2.033.010.000	1,65%
5	DIG	35.478	26.550	941.940.900	0,76%
6	DPM	12.800	36.100	462.080.000	0,37%
7	EIB	114.046	18.900	2.155.469.400	1,74%
8	FPT	90.278	130.500	11.781.279.000	9,54%
9	FRT	6.400	177.000	1.132.800.000	0,92%
10	GEX	46.483	22.100	1.027.274.300	0,83%
11	GMD	20.300	83.000	1.684.900.000	1,36%
12	HCM	27.399	26.200	717.853.800	0,58%
13	HDB	157.836	23.000	3.630.228.000	2,94%
14	HPG	254.412	28.300	7.199.859.600	5,83%
15	HSG	38.083	23.900	910.183.700	0,74%
16	HUT	26.000	17.000	442.000.000	0,36%
17	IDC	14.410	59.700	860.277.000	0,70%
18	KBC	41.933	29.000	1.216.057.000	0,98%
19	KDC	11.558	55.000	635.690.000	0,51%
20	KDH	34.905	36.900	1.287.994.500	1,04%
21	LPB	167.458	28.200	4.722.315.600	3,82%
22	MBB	211.613	22.200	4.697.808.600	3,80%
23	MSB	123.670	14.300	1.768.481.000	1,43%
24	MSN	52.020	74.700	3.885.894.000	3,15%
25	MWG	85.118	62.400	5.311.363.200	4,30%
26	NLG	19.592	41.400	811.108.800	0,66%
27	NVL	85.100	13.300	1.131.830.000	0,92%
28	PDR	28.399	23.700	673.056.300	0,54%
29	PNJ	19.474	95.500	1.859.767.000	1,51%
30	POW	34.100	14.900	508.090.000	0,41%
31	PVD	20.251	28.800	583.228.800	0,47%
32	PVS	17.400	40.600	706.440.000	0,57%
33	SHB	223.848	11.400	2.551.867.200	2,07%
34	SHS	53.200	16.800	893.760.000	0,72%
35	SSI	76.887	33.950	2.610.313.650	2,11%
36	STB	137.200	28.800	3.951.360.000	3,20%
37	TCB	333.200	23.350	7.780.220.000	6,30%
38	TPB	80.146	17.200	1.378.511.200	1,12%
39	VCB	44.780	85.200	3.815.256.000	3,09%
40	VCG	23.968	18.250	437.416.000	0,35%
41	VCI	22.240	46.100	1.025.264.000	0,83%
42	VHC	8.140	70.100	570.614.000	0,46%
43	VHM	95.050	37.650	3.578.632.500	2,90%
44	VIB	83.018	21.000	1.743.378.000	1,41%
45	VIC	83.445	41.200	3.437.934.000	2,78%
46	VJC	21.706	101.500	2.203.159.000	1,78%
47	VND	79.800	16.050	1.280.790.000	1,04%
48	VNM	60.800	65.500	3.982.400.000	3,22%
49	VPB	346.329	18.650	6.459.035.850	5,23%
50	VRE	66.109	20.450	1.351.929.050	1,09%
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU KHÁC</b>	<b>13.200</b>		<b>79.860.000</b>	<b>0,06%</b>
1	Quyền mua cổ phiếu VND	13.200	6.050	79.860.000	0,06%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>III</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>			<b>116.913.981</b>	<b>0,09%</b>
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			101.832.000	0,08%
2	Các khoản phải thu khác			15.081.981	0,01%
<b>IV</b>	<b>TIỀN</b>			<b>426.454.353</b>	<b>0,35%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			426.454.353	0,35%
<b>V</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>123.540.296.084</b>	<b>100%</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Cúc  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		19.175.404.398	16.911.798.280
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(17.642.165.208)	(21.613.712.851)
04	Lãi chưa thực hiện	7	(4.566.500.994)	(21.214.563.852)
	Chi phí trích trước		38.130.457	38.183.579
	Lỗ do giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	6	4.425.000	525.000
	Lãi giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(13.118.219.671)	(437.857.578)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		1.533.239.190	(4.701.914.571)
06	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		797.961.615	5.564.637.630
07	Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		15.206.000	21.653.600
08	Tăng các khoản phải thu khác		(15.081.981)	(15.123.248)
10	Giảm phải trả cho người bán		(127.130.000)	-
14	Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		(11.808.000)	-
16	Giảm phải trả phải nộp khác		(32.979.923)	(28.041.143)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(38.276.568)	(27.130.806)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.121.130.333	814.081.462
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		745.531.464	164.610.927
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(2.961.378.051)	(969.936.639)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.215.846.587)	(805.325.712)
40	<b>III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		(94.716.254)	8.755.750

(\*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>11</b>	<b>521.170.607</b>	<b>9.300.824</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		521.170.607	9.300.824
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		521.170.607	9.300.824
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>11</b>	<b>426.454.353</b>	<b>18.056.574</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		426.454.353	18.056.574
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		426.454.353	18.056.574
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(94.716.254)</b>	<b>8.755.750</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Cúc  
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ Đầu tư Chứng khoán số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư Chứng khoán là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.400.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp giấy phép chứng nhận về việc điều chỉnh giấy Chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### *Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngày sau đó.

##### *Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

#### Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
  - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng, Cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

### 3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.4 Các khoản đầu tư**

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán:* giá thị trường là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Trường hợp Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*  
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ/Hội đồng Quản trị Công ty Đầu tư Chứng khoán chấp thuận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh:*  
Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết:* Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không Đồng Việt Nam).

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### *Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

##### *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

**4.9 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam từng thời kỳ.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng Công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 *Chi phí* (tiếp theo)

###### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng Công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VNX50. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)*

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

###### *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.395.126.408	1.000.714.000
Cổ tức phải thu	101.832.000	247.742.400
	<b>1.496.958.408</b>	<b>1.248.456.400</b>

**6. LÃI/(LỖ) GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI VÀ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Tổng giá trị bán/ giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND</i>	<i>Tổng giá vốn/Giá trị hoán đổi VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán/Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
<b>Lãi bán các khoản đầu tư</b>	<b>9.466.987.550</b>	<b>8.413.046.615</b>	<b>1.053.940.935</b>
Cổ phiếu niêm yết	9.466.987.550	8.413.046.615	1.053.940.935
<b>Lãi/(Lỗ) giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ</b>	<b>60.051.415.000</b>	<b>46.937.620.329</b>	<b>13.113.794.671</b>
Chứng khoán giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	59.365.415.000	46.247.195.329	13.118.219.671
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	686.000.000	690.425.000	(4.425.000)
	<b>69.518.402.550</b>	<b>55.350.666.944</b>	<b>14.167.735.606</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	93.100.690.863	122.996.927.750	29.896.236.886	25.329.735.892	4.566.500.994
	<b>93.100.690.863</b>	<b>122.996.927.750</b>	<b>29.896.236.886</b>	<b>25.329.735.892</b>	<b>4.566.500.994</b>

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch mua bán các khoản đầu tư	19.468.101	24.013.878
	<b>19.468.101</b>	<b>24.013.878</b>

**9. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí cung cấp dịch vụ iNAV trả HSX	24.863.384	24.794.467
Chi phí cấp quyền chỉ số sử dụng trả HSX	24.863.384	24.794.465
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSD	10.500.000	10.500.000
Phí dịch vụ khách của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	19.800.000	19.800.000
	<b>80.026.768</b>	<b>79.888.932</b>

**10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.000.000	120.000.000
Phí ngân hàng	105.400	83.600
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	4.972.633	4.958.857
Phí dịch vụ niêm yết trả Sở giao dịch	14.918.019	14.876.752
Chi phí khác	4.500.000	11.000.000
	<b>144.496.052</b>	<b>150.919.209</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	(Giảm) VND	
<b>I</b>	<b>CÓ PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	ACB	3.681.632.789	6.924.157.800	3.242.525.011	-	6.924.157.800
2	CTG	1.257.914.849	1.817.189.000	559.274.151	-	1.817.189.000
3	DCM	286.221.993	345.600.000	59.378.007	-	345.600.000
4	DGC	1.301.006.945	2.033.010.000	732.003.055	-	2.033.010.000
5	DIG	1.175.755.465	941.940.900	-	(233.814.565)	941.940.900
6	DPM	404.146.536	462.080.000	57.933.464	-	462.080.000
7	EIB	1.877.493.488	2.155.469.400	277.975.912	-	2.155.469.400
8	FPT	3.579.156.776	11.781.279.000	8.202.122.224	-	11.781.279.000
9	FRT	1.041.570.000	1.132.800.000	91.230.000	-	1.132.800.000
10	GEX	868.860.446	1.027.274.300	158.413.854	-	1.027.274.300
11	GMD	834.483.329	1.684.900.000	850.416.671	-	1.684.900.000
12	HCM	459.070.800	717.853.800	258.783.000	-	717.853.800
13	HDB	2.248.268.772	3.630.228.000	1.381.959.228	-	3.630.228.000
14	HPG	3.968.786.657	7.199.859.600	3.231.072.943	-	7.199.859.600
15	HSG	503.797.339	910.183.700	406.386.361	-	910.183.700
16	HUT	442.400.000	442.000.000	-	(400.000)	442.000.000
17	IDC	553.283.754	860.277.000	306.993.246	-	860.277.000
18	KBC	791.741.108	1.216.057.000	424.315.892	-	1.216.057.000
19	KDC	543.117.936	635.690.000	92.572.064	-	635.690.000
20	KDH	816.869.577	1.287.994.500	471.124.923	-	1.287.994.500
21	LPB	2.279.156.422	4.722.315.600	2.443.159.178	-	4.722.315.600
22	MBB	2.722.808.198	4.697.808.600	1.975.000.402	-	4.697.808.600
23	MSB	1.986.870.617	1.768.481.000	-	(218.389.617)	1.768.481.000
24	MSN	3.740.223.051	3.885.894.000	145.670.949	-	3.885.894.000
25	MWG	3.443.714.606	5.311.363.200	1.867.648.594	-	5.311.363.200
26	NLG	594.751.493	811.108.800	216.357.307	-	811.108.800
27	NVL	1.242.510.000	1.131.830.000	-	(110.680.000)	1.131.830.000
28	PDR	685.648.229	673.056.300	-	(12.591.929)	673.056.300
29	PNJ	1.255.645.893	1.859.767.000	604.121.107	-	1.859.767.000
30	POW	451.948.323	508.090.000	56.141.677	-	508.090.000
31	PVD	348.543.486	583.228.800	234.685.314	-	583.228.800
32	PVS	434.113.289	706.440.000	272.326.711	-	706.440.000
33	SHB	1.860.784.753	2.551.867.200	691.082.447	-	2.551.867.200
34	SHS	843.718.252	893.760.000	50.041.748	-	893.760.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
35	SSI	1.693.919.968	2.610.313.650	916.393.682	-	2.610.313.650
36	STB	2.397.583.049	3.951.360.000	1.553.776.951	-	3.951.360.000
37	TCB	4.687.387.392	7.780.220.000	3.092.832.608	-	7.780.220.000
38	TPB	1.333.069.653	1.378.511.200	45.441.547	-	1.378.511.200
39	VCB	2.365.526.958	3.815.256.000	1.449.729.042	-	3.815.256.000
40	VCG	472.900.894	437.416.000	-	(35.484.894)	437.416.000
41	VCI	1.030.381.664	1.025.264.000	-	(5.117.664)	1.025.264.000
42	VHC	386.514.724	570.614.000	184.099.276	-	570.614.000
43	VHM	5.228.482.223	3.578.632.500	-	(1.649.849.723)	3.578.632.500
44	VIB	1.866.402.612	1.743.378.000	-	(123.024.612)	1.743.378.000
45	VIC	5.495.468.488	3.437.934.000	-	(2.057.534.488)	3.437.934.000
46	VJC	2.637.185.487	2.203.159.000	-	(434.026.487)	2.203.159.000
47	VND	1.922.547.277	1.280.790.000	-	(641.757.277)	1.280.790.000
48	VNM	5.813.020.446	3.982.400.000	-	(1.830.620.446)	3.982.400.000
49	VPB	5.202.224.597	6.459.035.850	-	-	6.459.035.850
50	VRE	2.042.060.260	1.351.929.050	-	(690.131.210)	1.351.929.050
51	Quyền mua cổ phiếu VND	-	79.860.000	79.860.000	-	79.860.000
		<b>93.100.690.863</b>	<b>122.996.927.750</b>	<b>37.939.659.799</b>	<b>(8.043.422.912)</b>	<b>122.996.927.750</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND	
			Giá trị hợp lý VND	Tăng VND		(Giảm) VND
<b>I</b>	<b>CÓ PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	ACB	5.389.395.502	9.178.149.700	3.788.754.198	-	9.178.149.700
2	CTG	1.851.424.228	2.398.864.900	547.440.672	-	2.398.864.900
3	DCM	424.223.099	463.320.000	39.096.901	-	463.320.000
4	DGC	1.918.807.856	2.350.182.400	431.374.544	-	2.350.182.400
5	DIG	1.781.725.849	1.430.536.500	-	(351.189.349)	1.430.536.500
6	DPM	606.393.836	642.690.000	36.296.164	-	642.690.000
7	EIB	2.813.841.082	3.151.539.100	337.698.018	-	3.151.539.100
8	FPT	5.040.074.705	11.378.528.300	6.338.453.595	-	11.378.528.300
9	GEX	1.195.384.237	1.538.318.800	342.934.563	-	1.538.318.800
10	GMD	1.199.698.149	2.129.100.000	929.401.851	-	2.129.100.000
11	HCM	566.582.325	851.887.800	285.305.475	-	851.887.800
12	HDB	2.935.740.474	4.515.450.800	1.579.710.326	-	4.515.450.800
13	HPG	5.867.286.106	9.812.797.800	3.945.511.694	-	9.812.797.800
14	HSG	732.508.961	1.303.772.400	571.263.439	-	1.303.772.400
15	IDC	892.481.136	1.230.081.000	337.599.864	-	1.230.081.000
16	KBC	1.156.673.481	2.004.472.750	847.799.269	-	2.004.472.750
17	KDC	777.263.475	967.680.000	190.416.525	-	967.680.000
18	KDH	1.309.774.041	1.786.817.000	477.042.959	-	1.786.817.000
19	LPB	3.370.537.229	3.982.513.500	611.976.271	-	3.982.513.500
20	MBB	3.856.945.254	5.869.397.450	2.012.452.196	-	5.869.397.450
21	MSB	3.014.614.318	4.425.410.000	-	(589.204.318)	4.425.410.000
22	MSN	5.134.096.335	4.724.840.000	-	(409.256.335)	4.724.840.000
23	MWG	5.137.079.773	5.496.290.400	359.210.627	-	5.496.290.400
24	NLG	785.332.144	992.921.800	207.589.656	-	992.921.800
25	NVL	5.025.000	5.115.000	90.000	-	5.115.000
26	PDR	1.077.330.716	1.125.975.500	48.644.784	-	1.125.975.500
27	PNJ	1.923.063.915	2.620.764.000	697.700.085	-	2.620.764.000
28	PLX	3.450.000	3.450.000	-	-	3.450.000
29	POW	686.784.227	579.375.000	-	(107.409.227)	579.375.000
30	PVD	415.421.143	774.033.300	358.612.157	-	774.033.300
31	PVS	633.750.463	991.800.000	358.049.537	-	991.800.000
32	SBT	589.973.000	481.192.800	-	(108.780.200)	481.192.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	SHB	2.544.508.837	3.433.838.400	889.329.563	-	3.433.838.400
34	SHS	1.330.518.776	1.598.940.000	268.421.224	-	1.598.940.000
35	SSI	2.338.378.636	3.666.613.600	1.328.234.964	-	3.666.613.600
36	STB	3.500.677.254	5.782.855.000	2.282.177.746	-	5.782.855.000
37	TCB	6.885.305.068	7.981.800.000	1.096.494.932	-	7.981.800.000
38	TPB	2.404.955.439	2.525.540.400	120.584.961	-	2.525.540.400
39	VCB	3.442.754.393	5.426.674.000	1.983.919.607	-	5.426.674.000
40	VCG	706.953.608	792.870.000	85.916.392	-	792.870.000
41	VCI	1.547.368.655	1.429.560.000	-	(117.808.655)	1.429.560.000
42	VGC	344.351.124	527.040.000	182.688.876	-	527.040.000
43	VHC	562.201.692	751.440.000	189.238.308	-	751.440.000
44	VHM	8.318.539.738	6.188.400.000	-	(2.130.139.738)	6.188.400.000
45	VIB	3.440.110.895	2.997.192.800	-	(442.918.095)	2.997.192.800
46	VIC	8.407.702.448	5.608.227.000	-	(2.799.475.448)	5.608.227.000
47	VJC	3.976.236.023	3.510.648.000	-	(465.588.023)	3.510.648.000
48	VND	2.646.399.133	2.227.225.000	-	(419.174.133)	2.227.225.000
49	VNM	8.876.689.749	6.192.160.000	-	(2.684.529.749)	6.192.160.000
50	VPB	9.082.024.817	11.710.636.800	2.628.611.983	-	11.710.636.800
51	VPI	637.686.752	649.000.000	11.313.248	-	649.000.000
52	VRE	3.115.367.717	2.323.219.700	-	(792.148.017)	2.323.219.700
		<b>137.201.412.813</b>	<b>162.531.148.700</b>	<b>36.747.357.174</b>	<b>(11.417.621.287)</b>	<b>162.531.148.700</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	426.454.353	521.170.607
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	426.454.353	521.170.607
	<b>426.454.353</b>	<b>521.170.607</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	101.832.000	117.038.000
Phải thu khác	15.081.981	-
	<b>116.913.981</b>	<b>117.038.000</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí kiểm toán	38.130.457	37.800.000
Phải trả khác	-	152.556
	<b>38.130.457</b>	<b>37.952.556</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	67.010.698	85.629.544
Phải trả giá dịch vụ chỉ số tham chiếu	69.113.855	83.698.944
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.100.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
	<b>194.624.553</b>	<b>227.928.488</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	19.300.000	-	19.500.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.350,75	-	12.413,54
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	193.000.000.000	2.000.000.000	195.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	45.369.556.499	1.694.391.464	47.063.947.963
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	238.369.556.499	3.694.391.464	242.063.947.963
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	9.700.000	3.400.000	13.100.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	13.349,37	-	14.642,42
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	97.000.000.000	34.000.000.000	131.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	32.488.895.008	28.326.793.051	60.815.688.059
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	129.488.895.008	62.326.793.051	191.815.688.059
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>9.600.000</b>	<b>(3.200.000)</b>	<b>6.400.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>108.880.661.491</b>	<b>(58.632.401.587)</b>	<b>50.248.259.904</b>
<b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>53.883.876.772</b>	<b>19.175.404.398</b>	<b>73.059.281.170</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>162.764.538.263</b>	<b>(39.456.997.189)</b>	<b>123.307.541.074</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.695.463.940</b>		<b>1.926.680.329</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>16.954,63</b>		<b>19.266,80</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	18.300.000	1.000.000	19.300.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.129,87		12.350,75
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	183.000.000.000	10.000.000.000	193.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	38.976.730.803	6.392.825.696	45.369.556.499
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	221.976.730.803	16.392.825.696	238.369.556.499
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	8.500.000	1.200.000	9.700.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	13.095,83		13.349,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	85.000.000.000	12.000.000.000	97.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (9)	VND	26.314.587.369	6.174.307.639	32.488.895.008
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	111.314.587.369	18.174.307.639	129.488.895.008
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>9.800.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>9.600.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>110.662.143.434</b>	<b>(1.781.481.943)</b>	<b>108.880.661.491</b>
<b>Lãi lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>30.127.243.105</b>	<b>23.756.633.667</b>	<b>53.883.876.772</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>140.789.386.539</b>	<b>21.975.151.724</b>	<b>162.764.538.263</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.436.626.393</b>		<b>1.695.463.940</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>14.366,26</b>		<b>16.954,63</b>

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	28.554.140.880	14.608.903.404	43.163.044.284
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	25.329.735.892	4.566.500.994	29.896.236.886
	<b>53.883.876.772</b>	<b>19.175.404.398</b>	<b>73.059.281.170</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ CCQ
	31/12/2023	162.764.538.263	9.600.000	16.954,63	
1	01/01/2024	162.758.878.217	9.600.000	16.954,04	
2	02/01/2024	162.575.819.522	9.600.000	16.934,98	(19,06)
3	03/01/2024	164.521.042.785	9.600.000	17.137,60	202,62
4	04/01/2024	165.899.472.463	9.600.000	17.281,19	143,59
5	07/01/2024	166.421.363.995	9.600.000	17.335,55	54,36
6	08/01/2024	166.804.465.950	9.600.000	17.375,46	39,91
7	09/01/2024	166.374.427.018	9.600.000	17.330,66	(44,80)
8	10/01/2024	166.394.091.111	9.600.000	17.332,71	2,05
9	11/01/2024	166.725.257.473	9.600.000	17.367,21	34,50
10	14/01/2024	166.353.508.171	9.600.000	17.328,49	(38,72)
11	15/01/2024	165.694.326.792	9.600.000	17.259,82	(68,67)
12	16/01/2024	167.321.734.035	9.600.000	17.429,34	169,52
13	17/01/2024	167.033.863.341	9.600.000	17.399,36	(29,98)
14	18/01/2024	168.177.351.089	9.600.000	17.518,47	119,11
15	21/01/2024	164.142.678.705	9.300.000	17.649,75	131,28
16	22/01/2024	162.875.738.702	9.200.000	17.703,88	54,13
17	23/01/2024	162.178.711.935	9.200.000	17.628,12	(75,76)
18	24/01/2024	161.673.898.908	9.200.000	17.573,24	(54,88)
19	25/01/2024	161.505.359.121	9.200.000	17.554,93	(18,31)
20	28/01/2024	162.247.375.775	9.200.000	17.635,58	80,65
21	29/01/2024	161.779.981.514	9.200.000	17.584,78	(50,80)
22	30/01/2024	162.338.912.027	9.200.000	17.645,53	60,75
23	31/01/2024	160.297.036.202	9.200.000	17.423,59	(221,94)
24	01/02/2024	138.515.861.444	7.900.000	17.533,65	110,06
25	04/02/2024	138.684.537.507	7.900.000	17.555,00	21,35
26	05/02/2024	140.939.661.523	7.900.000	17.840,46	285,46
27	06/02/2024	141.222.846.008	7.900.000	17.876,30	35,84
28	08/02/2024	142.631.579.393	7.900.000	18.054,63	178,33
29	14/02/2024	142.598.864.065	7.900.000	18.050,48	(4,15)
30	15/02/2024	143.220.860.092	7.900.000	18.129,22	78,74
31	18/02/2024	143.890.943.187	7.900.000	18.214,04	84,82
32	19/02/2024	145.325.943.303	7.900.000	18.395,68	181,64
33	20/02/2024	145.522.101.461	7.900.000	18.420,51	24,83
34	21/02/2024	145.647.214.072	7.900.000	18.436,35	15,84
35	22/02/2024	145.344.231.789	7.900.000	18.398,00	(38,35)
36	25/02/2024	142.946.778.101	7.900.000	18.094,52	(303,48)
37	26/02/2024	144.443.162.907	7.900.000	18.283,94	189,42
38	27/02/2024	146.245.411.519	7.900.000	18.512,07	228,13
39	28/02/2024	147.933.893.593	7.900.000	18.725,80	213,73
40	29/02/2024	148.140.329.979	7.900.000	18.751,94	26,14
41	03/03/2024	148.779.379.528	7.900.000	18.832,83	80,89
42	04/03/2024	149.182.598.695	7.900.000	18.883,87	51,04
43	05/03/2024	150.442.590.335	7.900.000	19.043,36	159,49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ CCQ
44	06/03/2024	149.161.998.693	7.900.000	18.881,26	(162,10)
45	07/03/2024	150.150.979.837	7.900.000	19.006,45	125,19
46	10/03/2024	147.153.327.650	7.900.000	18.627,00	(379,45)
47	11/03/2024	145.419.970.341	7.900.000	18.407,59	(219,41)
48	12/03/2024	146.156.774.172	7.900.000	18.500,85	93,26
49	13/03/2024	149.964.314.906	7.900.000	18.982,82	481,97
50	14/03/2024	148.862.750.854	7.900.000	18.843,38	(139,44)
51	17/03/2024	148.448.906.461	7.900.000	18.791,00	(52,38)
52	18/03/2024	145.912.424.206	7.900.000	18.469,92	(321,08)
53	19/03/2024	145.781.734.272	7.900.000	18.453,38	(16,54)
54	20/03/2024	148.698.398.339	7.900.000	18.822,58	369,20
55	21/03/2024	151.218.661.496	7.900.000	19.141,60	319,02
56	24/03/2024	151.738.641.346	7.900.000	19.207,42	65,82
57	25/03/2024	150.005.080.859	7.900.000	18.987,98	(219,44)
58	26/03/2024	151.953.055.423	7.900.000	19.234,56	246,58
59	27/03/2024	152.249.252.377	7.900.000	19.272,05	37,49
60	28/03/2024	153.744.042.134	7.900.000	19.461,27	189,22
61	31/03/2024	153.056.634.488	7.900.000	19.374,25	(87,02)
62	01/04/2024	152.597.647.322	7.900.000	19.316,15	(58,10)
63	02/04/2024	152.986.781.895	7.900.000	19.365,41	49,26
64	03/04/2024	150.833.991.301	7.900.000	19.092,91	(272,50)
65	04/04/2024	149.945.897.779	7.900.000	18.980,49	(112,42)
66	07/04/2024	146.564.658.629	7.800.000	18.790,34	(190,15)
67	08/04/2024	147.949.000.520	7.900.000	18.727,72	(62,62)
68	09/04/2024	149.820.271.080	7.900.000	18.964,59	236,87
69	10/04/2024	149.370.011.375	7.900.000	18.907,59	(57,00)
70	11/04/2024	149.307.620.089	7.900.000	18.899,69	(7,90)
71	14/04/2024	151.945.571.464	7.900.000	19.233,61	333,92
72	15/04/2024	129.806.696.870	7.100.000	18.282,63	(950,98)
73	16/04/2024	115.437.934.228	6.300.000	18.323,48	40,85
74	17/04/2024	113.443.964.526	6.300.000	18.006,97	(316,51)
75	18/04/2024	113.439.107.811	6.300.000	18.006,20	(0,77)
76	21/04/2024	111.627.917.323	6.300.000	17.718,71	(287,49)
77	22/04/2024	113.169.553.995	6.300.000	17.963,42	244,71
78	23/04/2024	112.412.284.766	6.300.000	17.843,21	(120,21)
79	24/04/2024	117.549.513.026	6.400.000	18.367,11	523,90
80	25/04/2024	117.613.392.209	6.400.000	18.377,09	9,98
81	30/04/2024	118.164.117.815	6.400.000	18.463,14	86,05
82	01/05/2024	118.159.249.853	6.400.000	18.462,38	(0,76)
83	02/05/2024	118.651.986.940	6.400.000	18.539,37	76,99
84	03/05/2024	119.331.599.234	6.400.000	18.645,56	106,19
85	05/05/2024	119.321.821.877	6.400.000	18.644,03	(1,53)
86	06/05/2024	121.178.054.602	6.400.000	18.934,07	290,04
87	07/05/2024	122.018.992.092	6.400.000	19.065,46	131,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ CCQ
88	08/05/2024	122.033.766.619	6.400.000	19.067,77	2,31
89	09/05/2024	121.683.786.562	6.400.000	19.013,09	(54,68)
90	12/05/2024	121.452.489.325	6.400.000	18.976,95	(36,14)
91	13/05/2024	121.019.115.192	6.400.000	18.909,23	(67,72)
92	14/05/2024	121.454.702.723	6.400.000	18.977,29	68,06
93	15/05/2024	122.723.649.728	6.400.000	19.175,57	198,28
94	16/05/2024	124.530.616.162	6.400.000	19.457,90	282,33
95	19/05/2024	125.054.804.468	6.400.000	19.539,81	81,91
96	20/05/2024	125.197.458.958	6.400.000	19.562,10	22,29
97	21/05/2024	125.197.755.011	6.400.000	19.562,14	0,04
98	22/05/2024	124.305.145.009	6.400.000	19.422,67	(139,47)
99	23/05/2024	125.549.336.670	6.400.000	19.617,08	194,41
100	26/05/2024	123.251.781.274	6.400.000	19.258,09	(358,99)
101	27/05/2024	123.470.466.255	6.400.000	19.292,26	34,17
102	28/05/2024	125.038.184.084	6.400.000	19.537,21	244,95
103	29/05/2024	123.954.203.541	6.400.000	19.367,84	(169,37)
104	30/05/2024	123.549.107.566	6.400.000	19.304,54	(63,30)
105	31/05/2024	123.674.596.786	6.400.000	19.324,15	19,61
106	02/06/2024	123.664.520.012	6.400.000	19.322,58	(1,57)
107	03/06/2024	125.704.807.209	6.400.000	19.641,37	318,79
108	04/06/2024	125.856.947.084	6.400.000	19.665,14	23,77
109	05/06/2024	125.509.144.806	6.400.000	19.610,80	(54,34)
110	06/06/2024	125.655.514.515	6.400.000	19.633,67	22,87
111	09/06/2024	126.159.913.740	6.400.000	19.712,48	78,81
112	10/06/2024	126.515.349.992	6.400.000	19.768,02	55,54
113	11/06/2024	126.119.730.070	6.400.000	19.706,20	(61,82)
114	12/06/2024	128.349.939.440	6.400.000	20.054,67	348,47
115	13/06/2024	128.687.251.019	6.400.000	20.107,38	52,71
116	16/06/2024	126.851.880.125	6.400.000	19.820,60	(286,78)
117	17/06/2024	126.239.119.917	6.400.000	19.724,86	(95,74)
118	18/06/2024	126.288.516.848	6.400.000	19.732,58	7,72
119	19/06/2024	126.512.589.549	6.400.000	19.767,59	35,01
120	20/06/2024	126.982.508.404	6.400.000	19.841,01	73,42
121	23/06/2024	126.915.482.571	6.400.000	19.830,54	(10,47)
122	24/06/2024	124.109.850.044	6.400.000	19.392,16	(438,38)
123	25/06/2024	124.407.748.463	6.400.000	19.438,71	46,55
124	26/06/2024	124.588.013.394	6.400.000	19.466,87	28,16
125	27/06/2024	124.438.425.171	6.400.000	19.443,50	(23,37)
126	30/06/2024	123.307.541.074	6.400.000	19.266,80	(176,70)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 139.655.743.802

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ  
 - Mức cao nhất trong kỳ (VND) 950,98  
 - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,04

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ  
 - Mức cao nhất trong kỳ (VND) 20.107,38  
 - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 16.934,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	140.789.386.539	9.800.000	14.366,26	-
1	02/01/2023	140.778.828.328	9.800.000	14.365,18	(1,08)
2	03/01/2023	146.270.446.148	9.800.000	14.925,55	560,37
3	04/01/2023	146.671.210.431	9.800.000	14.966,45	40,90
4	05/01/2023	146.585.243.192	9.700.000	15.111,88	145,43
5	08/01/2023	144.410.382.126	9.600.000	15.042,74	(69,14)
6	09/01/2023	143.177.472.404	9.500.000	15.071,31	28,57
7	10/01/2023	143.177.329.758	9.500.000	15.071,29	(0,02)
8	11/01/2023	143.808.634.820	9.500.000	15.137,75	66,46
9	12/01/2023	142.417.800.727	9.400.000	15.150,82	13,07
10	15/01/2023	141.308.338.346	9.300.000	15.194,44	43,62
11	16/01/2023	140.331.724.790	9.200.000	15.253,44	59,00
12	17/01/2023	142.364.230.611	9.100.000	15.644,42	390,98
13	18/01/2023	143.824.630.388	9.100.000	15.804,90	160,48
14	19/01/2023	144.722.924.768	9.100.000	15.903,61	98,71
15	26/01/2023	144.685.496.709	9.100.000	15.899,50	(4,11)
16	29/01/2023	145.841.841.117	9.100.000	16.026,57	127,07
17	30/01/2023	143.813.142.773	9.100.000	15.803,64	(222,93)
18	31/01/2023	145.236.127.421	9.100.000	15.960,01	156,37
19	01/02/2023	140.299.293.028	9.100.000	15.417,50	(542,51)
20	02/02/2023	140.605.252.837	9.100.000	15.451,12	33,62
21	05/02/2023	139.436.533.255	9.100.000	15.322,69	(128,43)
22	06/02/2023	140.461.295.277	9.100.000	15.435,30	112,61
23	07/02/2023	135.732.894.942	9.000.000	15.081,43	(353,87)
24	08/02/2023	134.609.189.095	8.900.000	15.124,62	43,19
25	09/02/2023	131.966.466.421	8.800.000	14.996,18	(128,44)
26	12/02/2023	129.245.354.473	8.700.000	14.855,78	(140,40)
27	13/02/2023	127.628.107.236	8.700.000	14.669,89	(185,89)
28	14/02/2023	127.284.138.824	8.700.000	14.630,36	(39,53)
29	15/02/2023	128.431.479.360	8.700.000	14.762,23	131,87
30	16/02/2023	130.027.935.335	8.700.000	14.945,73	183,50
31	19/02/2023	129.891.779.898	8.700.000	14.930,08	(15,65)
32	20/02/2023	134.012.926.706	8.700.000	15.403,78	473,70
33	21/02/2023	133.113.621.080	8.700.000	15.300,41	(103,37)
34	22/02/2023	129.312.510.896	8.700.000	14.863,50	(436,91)
35	23/02/2023	129.302.331.693	8.700.000	14.862,33	(1,17)
36	26/02/2023	128.162.517.645	8.800.000	14.563,92	(298,41)
37	27/02/2023	125.540.507.995	8.800.000	14.265,96	(297,96)
38	28/02/2023	126.047.733.112	8.800.000	14.323,60	57,64
39	01/03/2023	128.437.127.518	8.800.000	14.595,12	271,52
40	02/03/2023	127.900.813.475	8.800.000	14.534,18	(60,94)
41	05/03/2023	125.930.873.977	8.800.000	14.310,32	(223,86)
42	06/03/2023	126.294.083.147	8.800.000	14.351,60	41,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
43	07/03/2023	127.723.140.418	8.800.000	14.513,99	162,39
44	08/03/2023	129.416.984.524	8.800.000	14.706,47	192,48
45	09/03/2023	130.585.320.074	8.800.000	14.839,24	132,77
46	12/03/2023	130.030.892.072	8.800.000	14.776,23	(63,01)
47	13/03/2023	130.116.529.720	8.800.000	14.785,96	9,73
48	14/03/2023	128.454.954.608	8.800.000	14.597,15	(188,81)
49	15/03/2023	131.872.388.787	8.800.000	14.985,49	388,34
50	16/03/2023	129.791.731.769	8.800.000	14.749,06	(236,43)
51	19/03/2023	129.922.316.018	8.800.000	14.763,89	14,83
52	20/03/2023	127.337.988.548	8.800.000	14.470,22	(293,67)
53	21/03/2023	128.723.573.932	8.800.000	14.627,67	157,45
54	22/03/2023	129.535.372.930	8.800.000	14.719,92	92,25
55	23/03/2023	130.148.999.480	8.800.000	14.789,65	69,73
56	26/03/2023	130.805.505.942	8.800.000	14.864,26	74,61
57	27/03/2023	131.527.696.598	8.800.000	14.946,32	82,06
58	28/03/2023	131.671.895.447	8.800.000	14.962,71	16,39
59	29/03/2023	132.019.131.312	8.800.000	15.002,17	39,46
60	30/03/2023	132.529.622.836	8.800.000	15.060,18	58,01
61	31/03/2023	133.513.093.764	8.800.000	15.171,94	111,76
62	02/04/2023	133.502.649.547	8.800.000	15.170,75	(1,19)
63	03/04/2023	135.621.668.374	8.800.000	15.411,55	240,80
64	04/04/2023	135.879.725.955	8.800.000	15.440,87	29,32
65	05/04/2023	136.172.218.427	8.800.000	15.474,11	33,24
66	06/04/2023	134.584.810.519	8.800.000	15.293,72	(180,39)
67	09/04/2023	134.708.446.604	8.800.000	15.307,77	14,05
68	10/04/2023	134.728.587.285	8.800.000	15.310,06	2,29
69	11/04/2023	135.323.250.526	8.800.000	15.377,64	67,58
70	12/04/2023	135.361.088.193	8.800.000	15.381,94	4,30
71	13/04/2023	134.691.518.284	8.800.000	15.305,85	(76,09)
72	16/04/2023	133.201.689.321	8.800.000	15.136,55	(169,30)
73	17/04/2023	133.439.874.652	8.800.000	15.163,62	27,07
74	18/04/2023	133.419.878.389	8.800.000	15.161,34	(2,28)
75	19/04/2023	132.145.001.980	8.800.000	15.016,47	(144,87)
76	20/04/2023	131.934.358.172	8.800.000	14.992,54	(23,93)
77	23/04/2023	131.079.048.566	8.800.000	14.895,34	(97,20)
78	24/04/2023	130.918.284.003	8.800.000	14.877,07	(18,27)
79	25/04/2023	129.784.787.776	8.800.000	14.748,27	(128,80)
80	26/04/2023	130.768.950.814	8.800.000	14.860,10	111,83
81	27/04/2023	130.526.694.975	8.800.000	14.832,57	(27,53)
82	30/04/2023	132.002.221.822	8.800.000	15.000,25	167,68
83	03/05/2023	131.986.854.018	8.800.000	14.998,50	(1,75)
84	04/05/2023	130.784.145.777	8.800.000	14.861,83	(136,67)
85	07/05/2023	130.574.292.036	8.800.000	14.837,98	(23,85)
86	08/05/2023	131.856.265.096	8.800.000	14.983,66	145,68
87	09/05/2023	131.951.843.360	8.800.000	14.994,52	10,86
88	10/05/2023	132.726.622.548	8.800.000	15.082,57	88,05
89	11/05/2023	132.696.180.656	8.800.000	15.079,11	(3,46)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
90	14/05/2023	133.943.060.136	8.800.000	15.220,80	141,69
91	15/05/2023	134.084.654.768	8.800.000	15.236,89	16,09
92	16/05/2023	133.927.884.841	8.800.000	15.219,07	(17,82)
93	17/05/2023	132.817.938.681	8.800.000	15.092,94	(126,13)
94	18/05/2023	133.751.993.787	8.800.000	15.199,09	106,15
95	21/05/2023	133.796.757.984	8.800.000	15.204,17	5,08
96	22/05/2023	134.624.882.045	8.800.000	15.298,28	94,11
97	23/05/2023	134.087.844.070	8.800.000	15.237,25	(61,03)
98	24/05/2023	133.233.775.423	8.800.000	15.140,20	(97,05)
99	25/05/2023	133.199.369.970	8.800.000	15.136,29	(3,91)
100	28/05/2023	133.218.513.944	8.800.000	15.138,46	2,17
101	29/05/2023	134.762.731.400	8.800.000	15.313,94	175,48
102	30/05/2023	135.148.813.580	8.800.000	15.357,81	43,87
103	31/05/2023	134.579.439.008	8.800.000	15.293,11	(64,70)
104	01/06/2023	135.410.865.629	8.800.000	15.387,59	94,48
105	04/06/2023	137.743.521.007	8.800.000	15.652,67	265,08
106	05/06/2023	138.229.856.684	8.800.000	15.707,93	55,26
107	06/06/2023	139.654.117.349	8.800.000	15.869,78	161,85
108	07/06/2023	140.190.336.514	8.800.000	15.930,72	60,94
109	08/06/2023	138.193.811.785	8.800.000	15.703,84	(226,88)
110	11/06/2023	139.493.766.052	8.800.000	15.851,56	147,72
111	12/06/2023	140.553.434.315	8.800.000	15.971,98	120,42
112	13/06/2023	141.060.708.730	8.800.000	16.029,62	57,64
113	14/06/2023	140.518.606.599	8.800.000	15.968,02	(61,60)
114	15/06/2023	140.403.897.451	8.800.000	15.954,98	(13,04)
115	18/06/2023	140.489.135.638	8.800.000	15.964,67	9,69
116	19/06/2023	139.518.103.175	8.800.000	15.854,32	(110,35)
117	20/06/2023	140.512.989.535	8.800.000	15.967,38	113,06
118	21/06/2023	141.603.217.489	8.800.000	16.091,27	123,89
119	22/06/2023	142.467.112.708	8.800.000	16.189,44	98,17
120	25/06/2023	143.437.784.256	8.800.000	16.299,74	110,30
121	26/06/2023	143.831.619.773	8.800.000	16.344,50	44,76
122	27/06/2023	144.109.705.340	8.800.000	16.376,10	31,60
123	28/06/2023	144.772.478.954	8.800.000	16.451,41	75,31
124	29/06/2023	142.628.764.402	8.800.000	16.207,81	(243,60)
125	30/06/2023	142.535.308.107	8.800.000	16.197,19	(10,62)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 135.433.440.775

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 560,37
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,02

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 16.451,41
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 14.265,96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	6.400.000	9.600.000

## 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

### 20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

#### Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI và Ban Đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu /(chi phí) VND	
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND		Cuối kỳ VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ (*)	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(85.629.544)	(451.428.125)	470.046.971	(67.010.698)	(451.428.125)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ (**)		(120.000.000)	120.000.000		(120.000.000)

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

(\*\*) Thù lao Ban Đại diện Quỹ là khoản thù lao chi trả thực tế cho Ban Đại diện Quỹ phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**20.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu (/chi phí) VND
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Tiền gửi thanh toán	521.170.607	23.990.381.233	(24.085.097.487)	426.454.353	
		Giả dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	(20.100.000)	(121.614.324)	121.714.324	(20.000.000)	(121.614.324)
		Trong đó:					
		- Giả dịch vụ lưu ký tài sản tại NHGS	(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)	(120.000.000)
		- Giả dịch vụ giao dịch chứng khoán	(100.000)	(1.614.324)	1.714.324	-	(1.614.324)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 142.491.331.050 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (14.249.133.105) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 14.249.133.105 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
Chi phí phải trả	-	-	38.130.457	-	-	38.130.457
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	125.510.698	-	-	-	125.510.698
Phải trả, phải nộp khác	-	-	69.113.855	-	-	69.113.855
	-	<b>125.510.698</b>	<b>107.244.312</b>	-	-	<b>232.755.010</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Phải trả về hoán đổi/ mua các khoản đầu tư	-	127.130.000	-	-	-	127.130.000
Chi phí phải trả	-	37.952.556	-	-	-	37.952.556
Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	11.808.000	-	-	-	11.808.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	227.928.488	-	-	-	227.928.488
	-	<b>404.819.044</b>	-	-	-	<b>404.819.044</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,51%	1,59%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	11,74%	14,04%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Cúc  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)